

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CII)

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày	31/12/2024		
	13,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-3.7%	-

DT thuần	2024
3,041	tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0	-1.6%

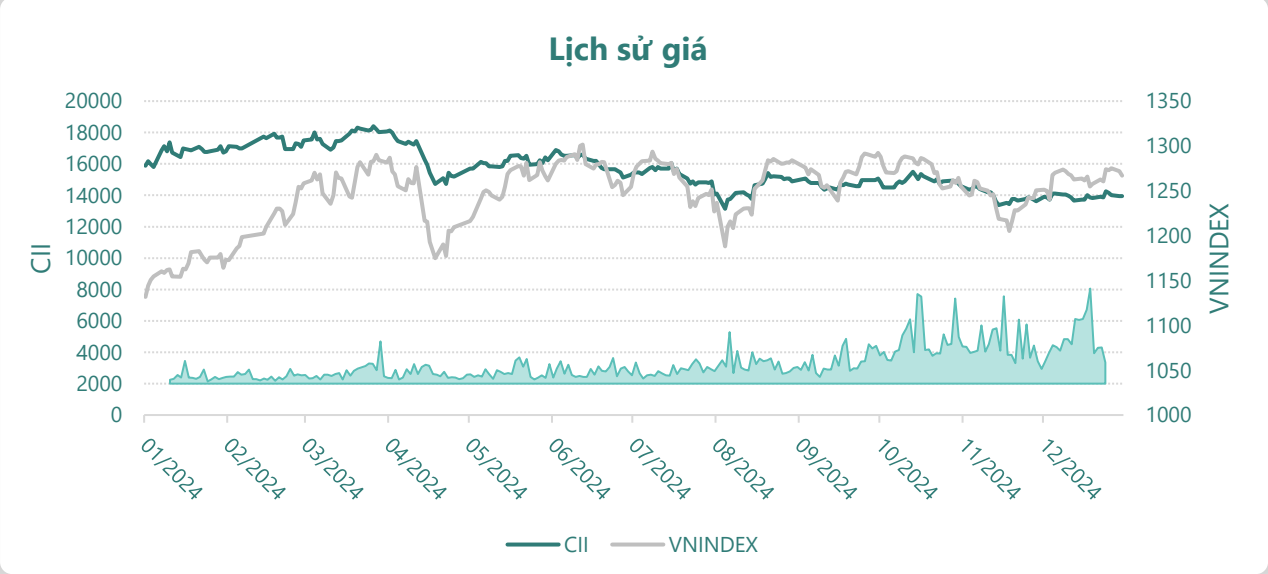
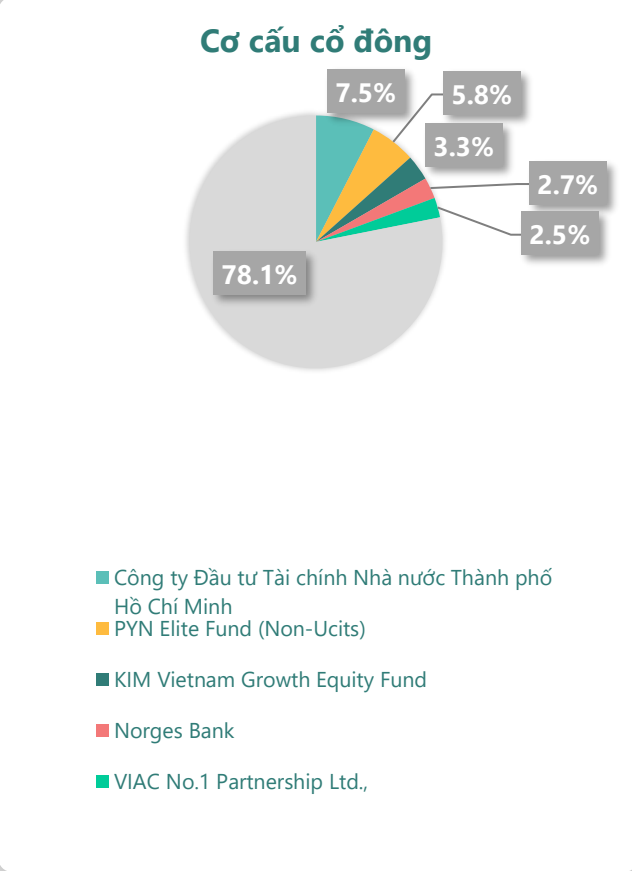
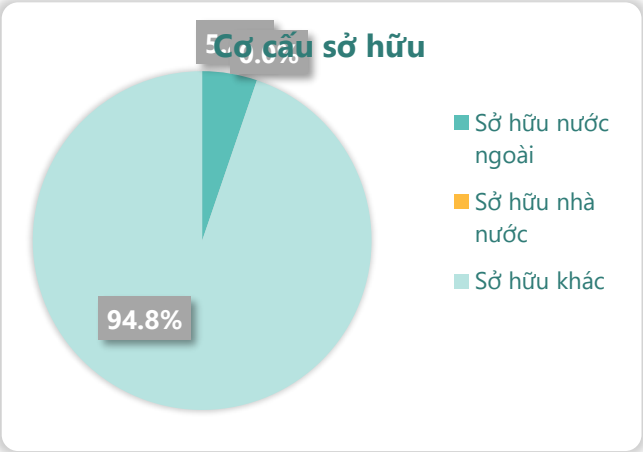
LN thuần	2024
664	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 213	47.3%

LN sau thuế	2024
639	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 269	72.7%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
63.1%	
YoY: +/-▲	6.7%

ROE	2024
3.1%	
YoY: +/-▲	1.0%

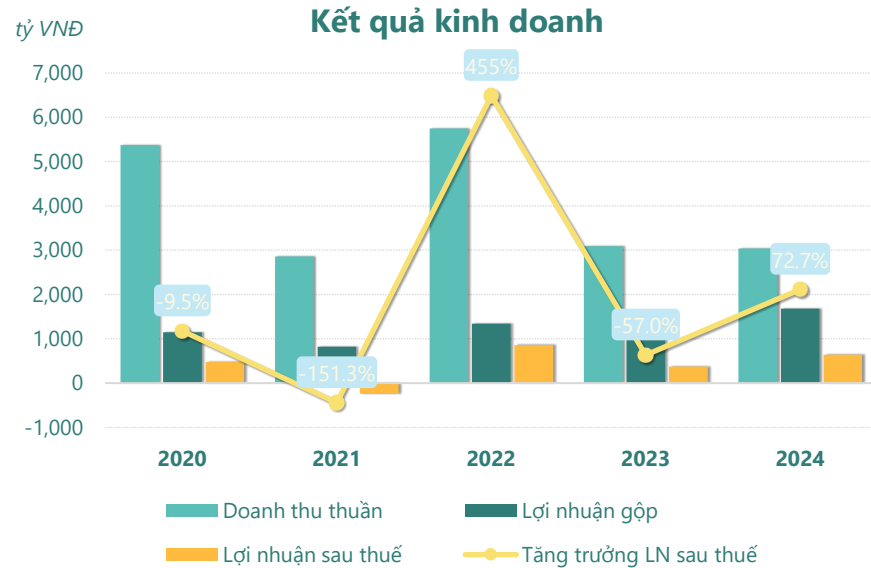
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,139 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
Số lượng CPLH (CP)	319,752,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,883
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	1.66
EPS	867
P/E	16.1



Kết quả kinh doanh **CII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,041** tỷ đồng **giảm 1.59%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.7%** đạt **638.8** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

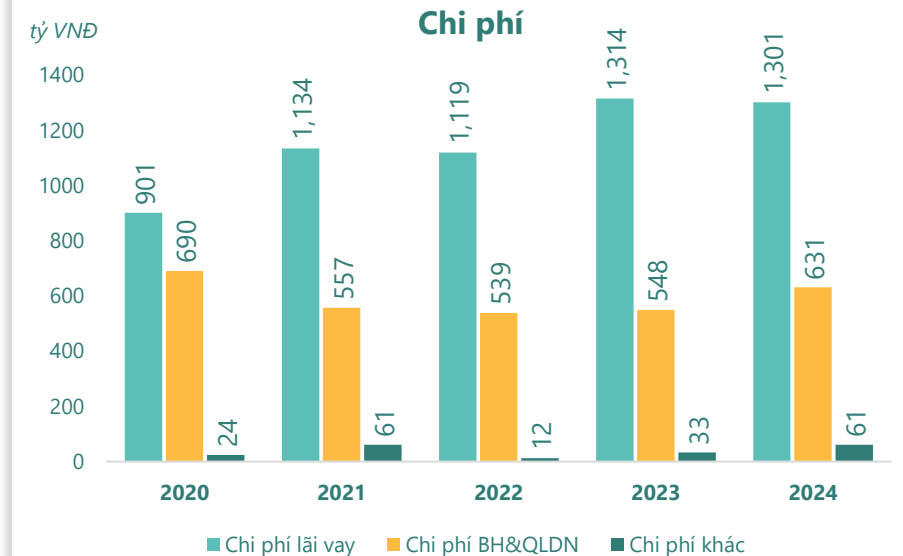
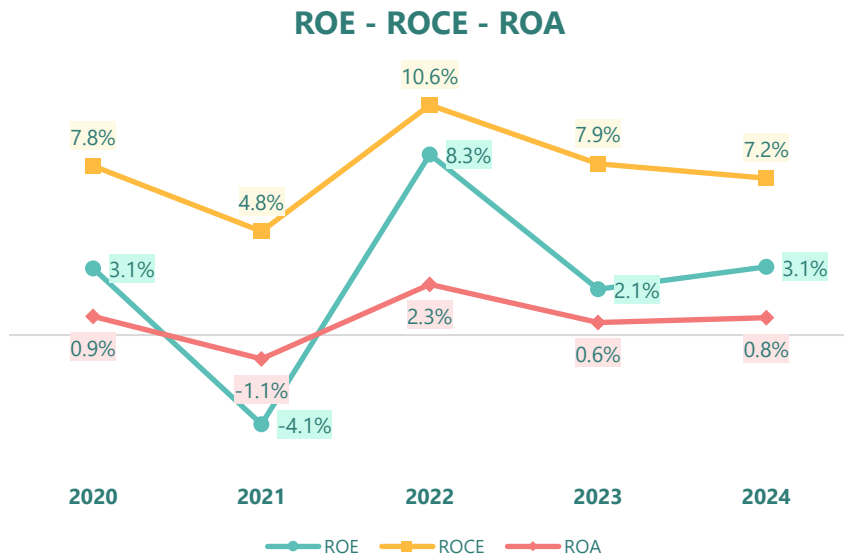
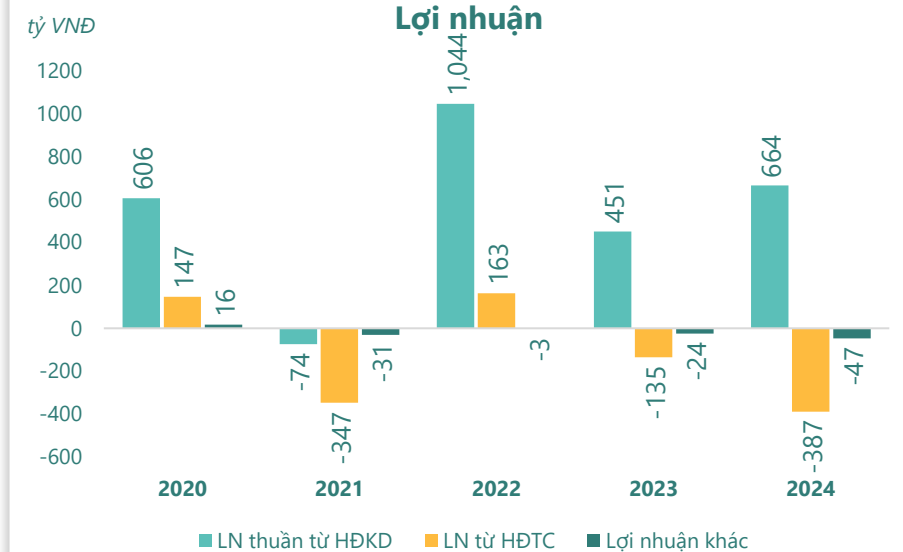
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CII có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **664.1** tỷ đồng, **tăng lên 213.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (538.0 tỷ đồng) là 126.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1,301** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **631.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 60.81** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

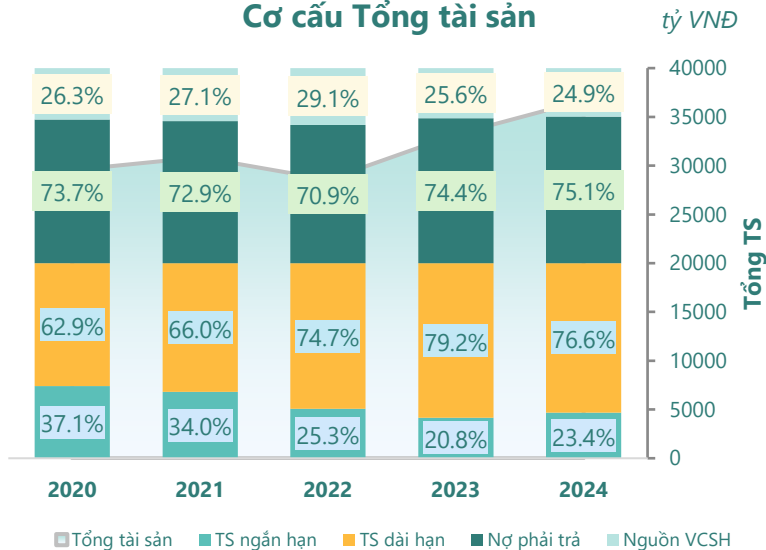
ROE của CII năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.14%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



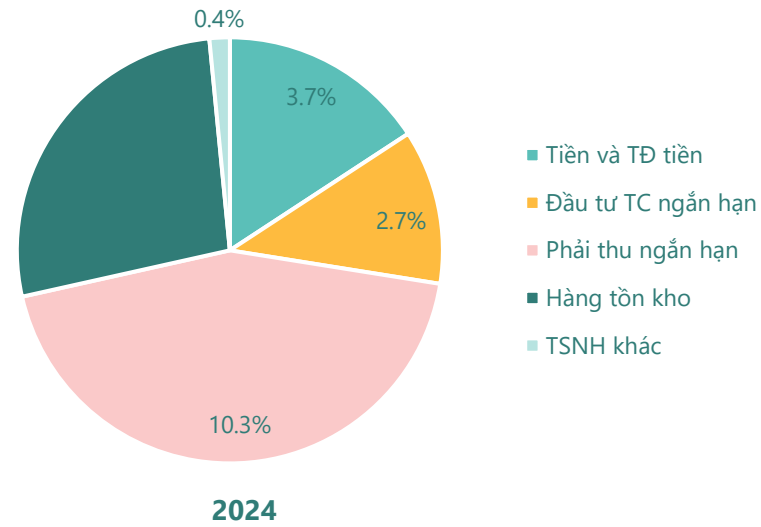


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

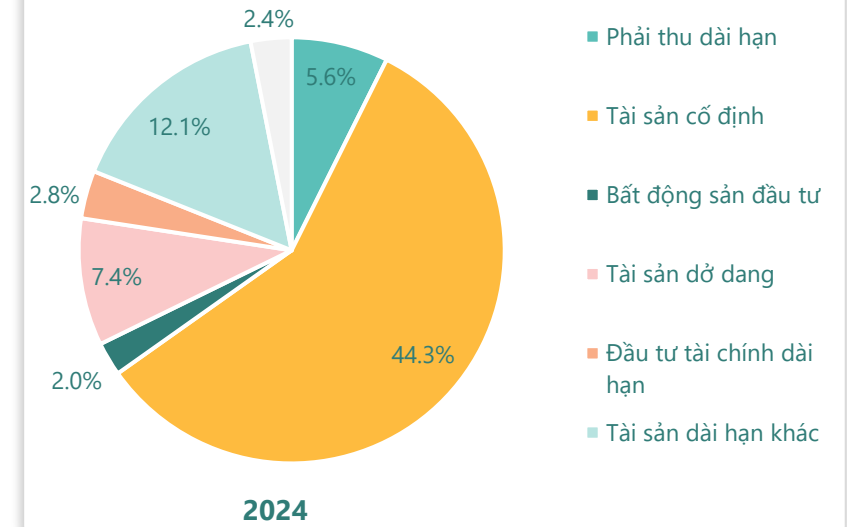
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CII** năm 2024 tăng trưởng **10.6%** so với năm trước, đạt **36,697** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CII đạt **8,578** tỷ đồng, tăng trưởng **24.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.30% trên tổng tài sản.

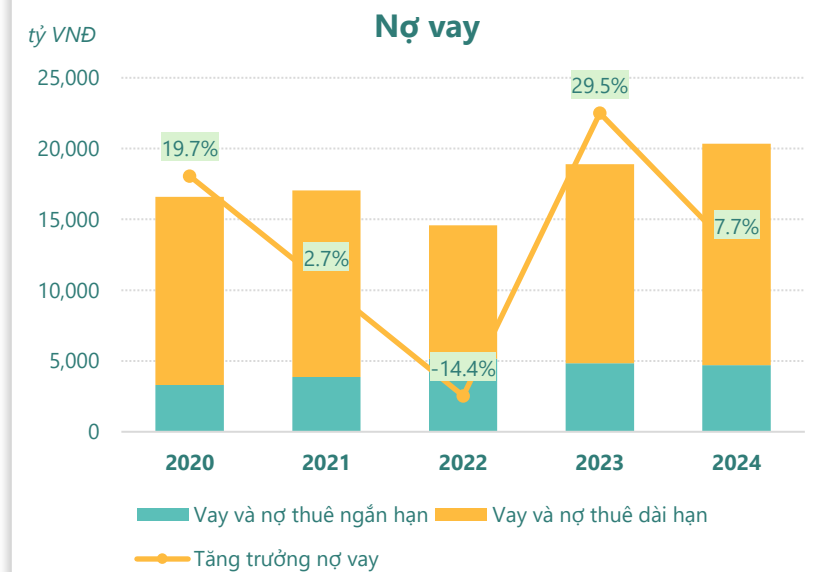
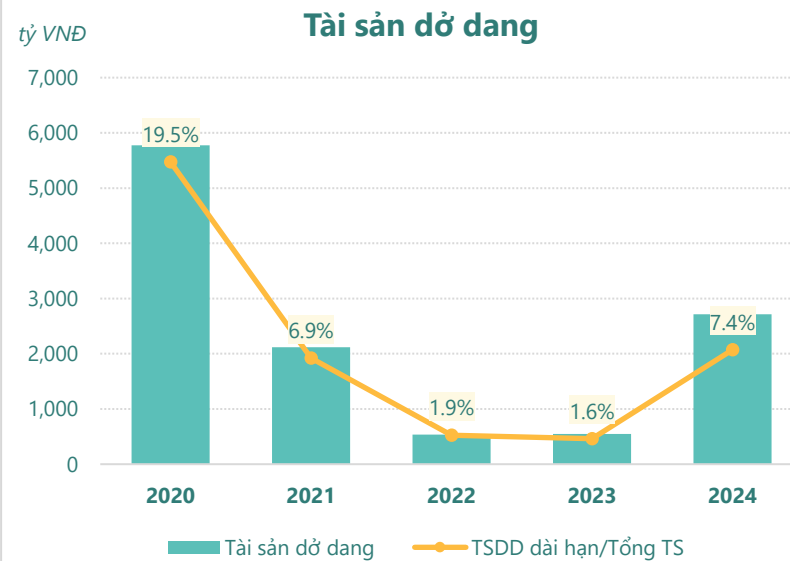
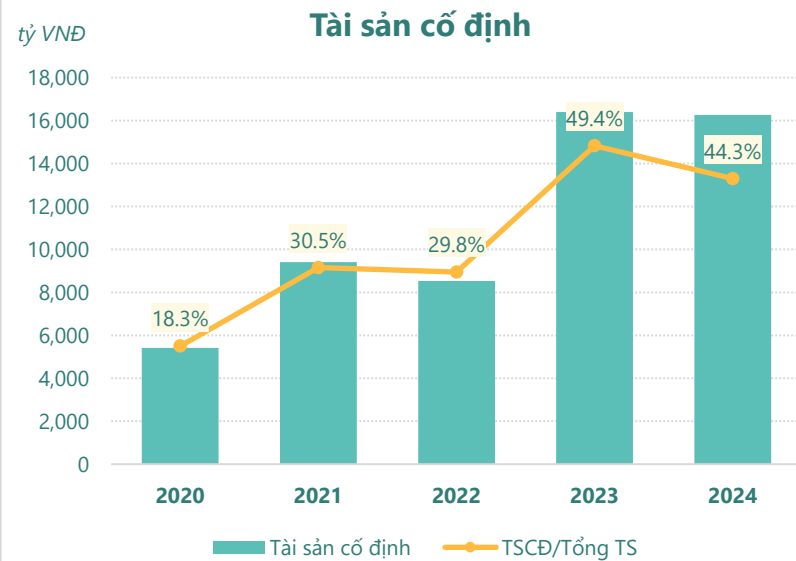
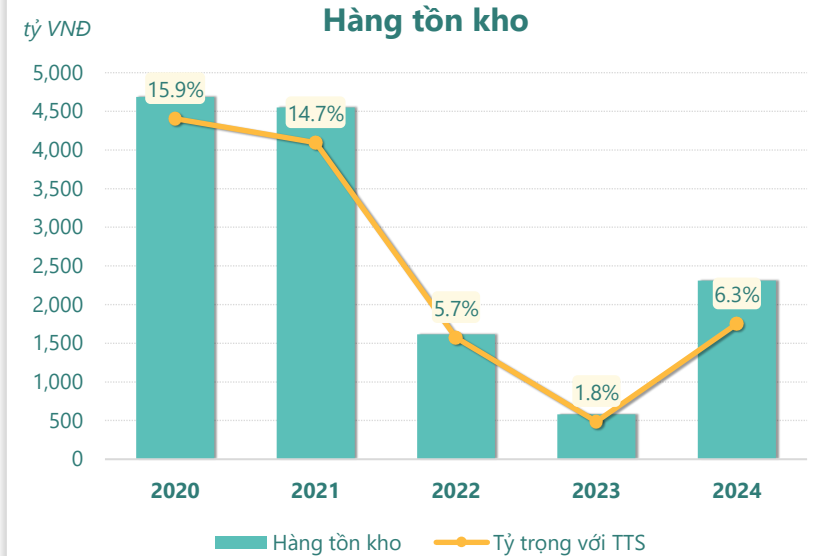
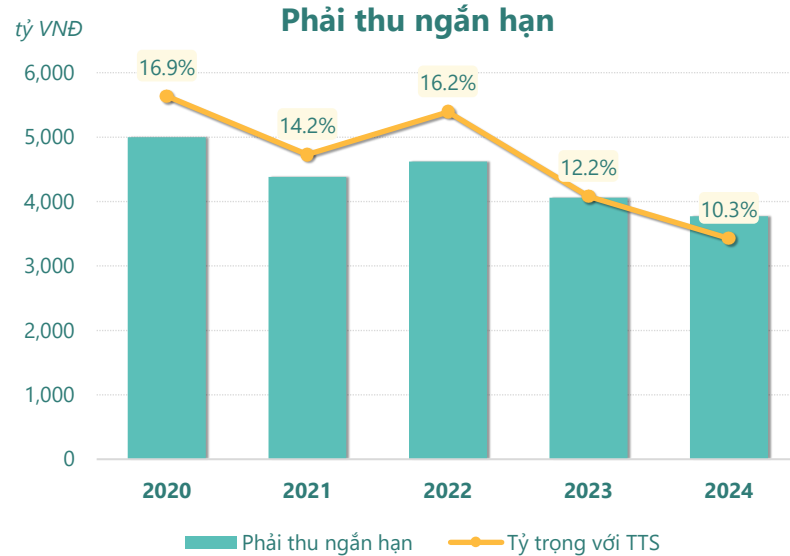
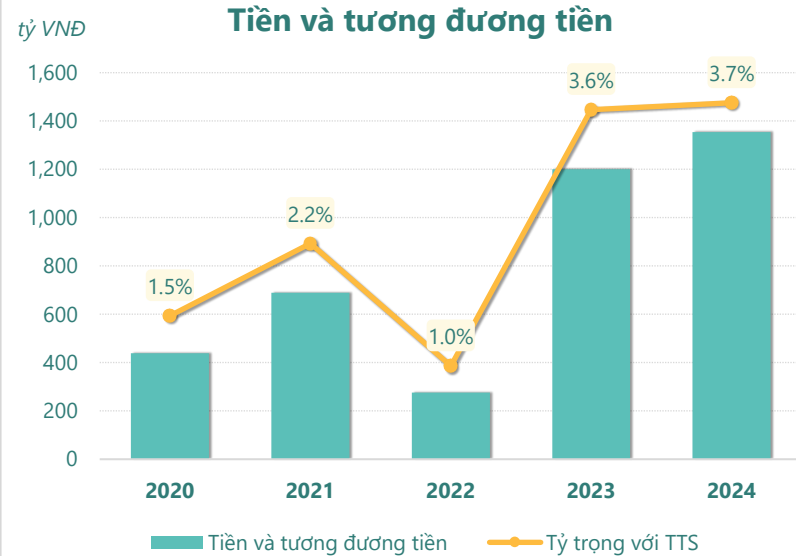
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.03%** so với năm trước và đạt **28,119** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **76.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.1%.

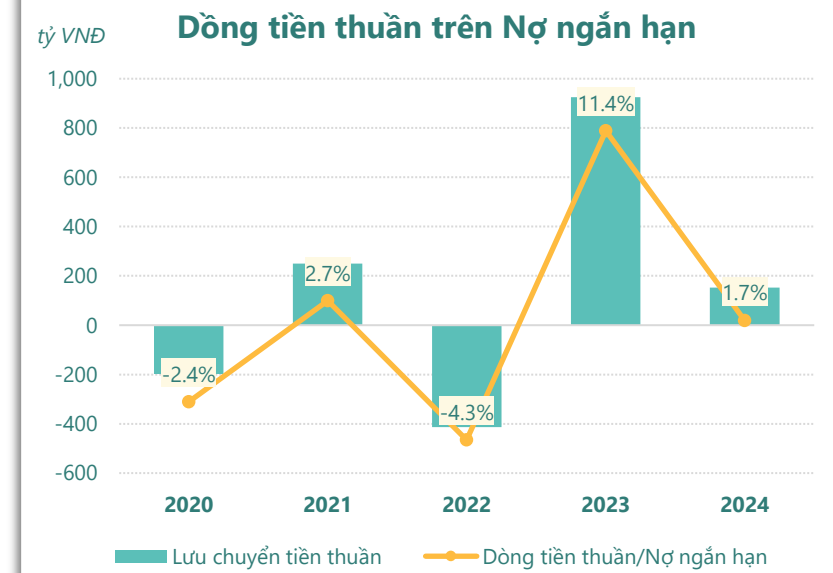
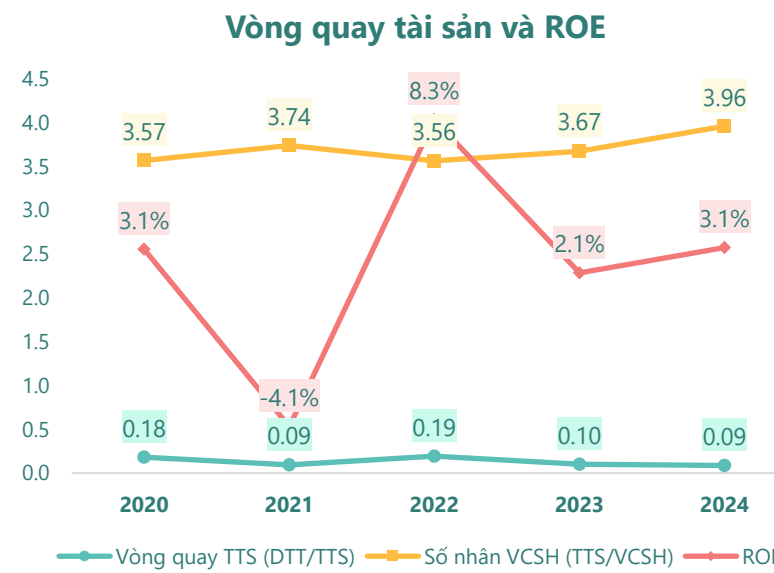
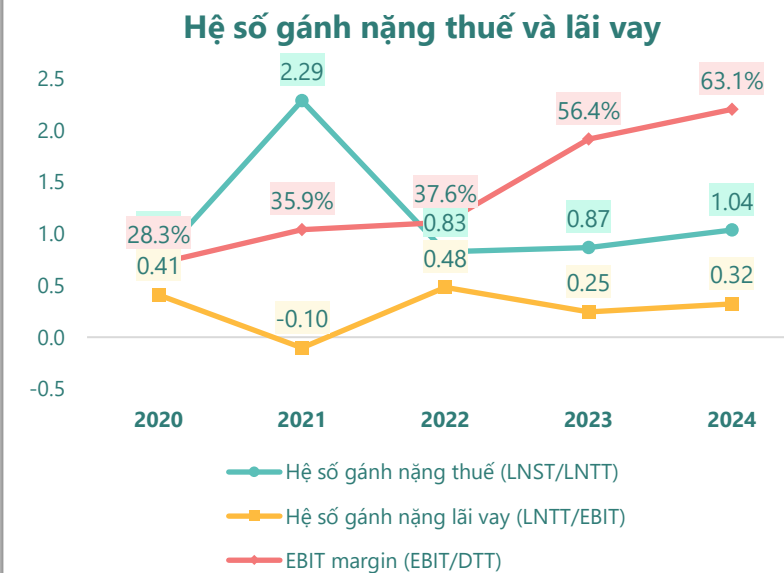
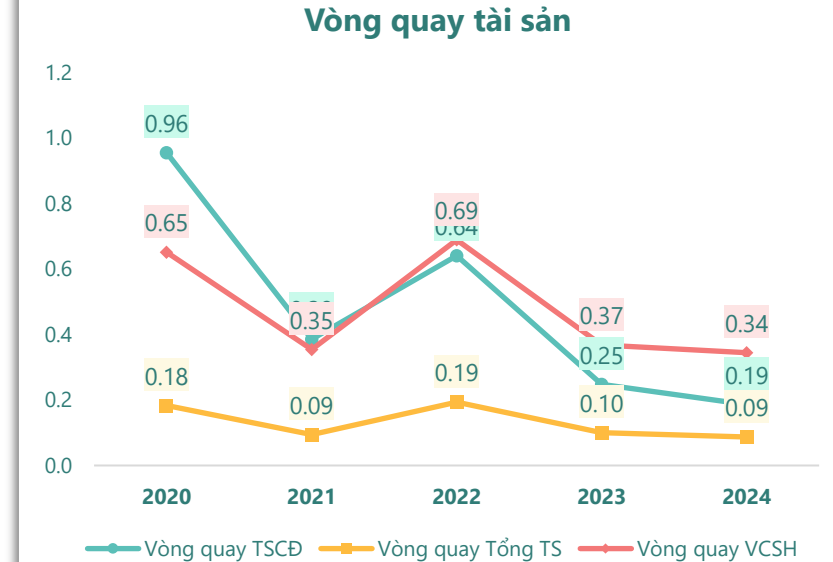
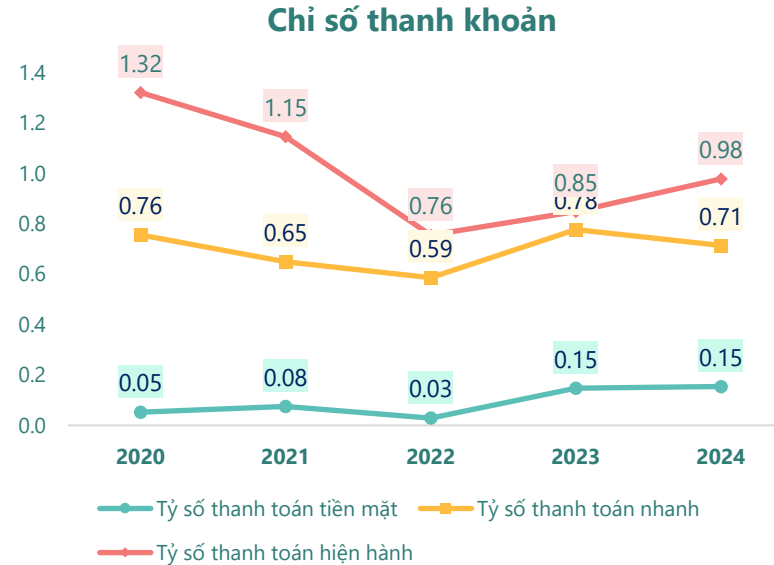
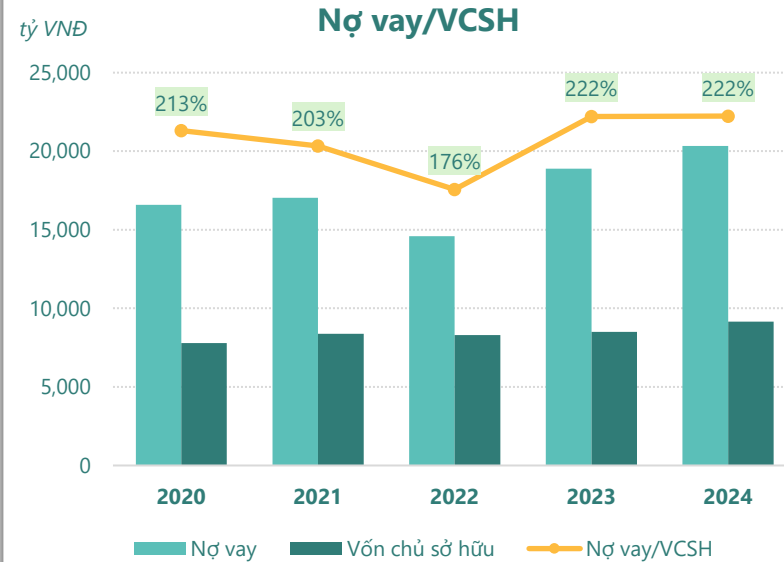
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,860	5,748	3,090	3,041
Giá vốn hàng bán	2,036	4,404	1,935	1,358
Lợi nhuận gộp	824	1,344	1,155	1,683
Doanh thu HĐTC	1,070	1,522	1,525	1,136
Chi phí TC	1,416	1,359	1,660	1,523
Chi phí lãi vay	1,134	1,119	1,314	1,301
LN trong công ty LKLD	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	494	462	468	548
LN thuần từ HĐKD	-74.5	1,044	451	664
Lợi nhuận khác	-31.3	-2.64	-23.9	-47.3
LN trước thuế	-106	1,041	427	617
Lợi nhuận sau thuế	-242	861	370	639
LNST của CĐ cty mẹ	-332	695	178	277

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-882	973	-1,141	448
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	737	-22.3	374	-2,013
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	395	-1,364	1,691	1,718
Tiền đầu kỳ	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	250	-413	925	153
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	689	276	1,201	1,354

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	30,870	28,559	33,184	36,697
Tài sản ngắn hạn	10,497	7,227	6,911	8,578
Tiền và tương đương tiền	689	276	1,201	1,354
Đầu tư tài chính ngắn hạn	660	628	996	1,007
Phải thu ngắn hạn	4,380	4,619	4,060	3,774
Hàng tồn kho	4,549	1,617	582	2,312
Tài sản ngắn hạn khác	219	86.5	72.3	132
Tài sản dài hạn	20,373	21,333	26,273	28,119
Phải thu dài hạn	3,680	5,907	3,035	2,069
Tài sản cố định	9,415	8,524	16,400	16,263
Bất động sản đầu tư	807	906	904	718
Tài sản dở dang	2,118	536	547	2,718
Đầu tư tài chính dài hạn	1,555	2,420	1,200	1,024
Tài sản dài hạn khác	1,691	2,169	3,384	4,456
Lợi thế thương mại	1,106	871	803	871
Nợ phải trả	22,491	20,258	24,679	27,550
Nợ ngắn hạn	9,159	9,570	8,144	8,771
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,861	5,166	4,848	4,712
Phải trả người bán ngắn hạn	678	474	587	682
Nợ dài hạn	13,333	10,688	16,535	18,779
Vay và nợ thuê dài hạn	13,178	9,416	14,038	15,629
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,379	8,301	8,505	9,147
Vốn chủ sở hữu	8,379	8,301	8,505	9,147
Vốn điều lệ	2,833	2,840	3,184	3,198
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0